



CÔNG TY CP -TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP. Hồ Chí Minh
 ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522
 Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnmthb@gmail.com



VILAS 817

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: **NC 01/17.08.2026**

Ngày phát hành kết quả: 22/08/2026

- Tên đơn vị: **Nhà máy nước Phú Giáo - Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên**
- Vị trí lấy mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Phú Giáo
- Địa chỉ: Số 142, Đường Độc Lập, Khu phố 2, Xã Phú Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày lấy mẫu: 17/08/2026 Ngày phân tích: 17/08/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng số *	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
2	<i>E. coli</i> *	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	SMEWW 9213-B:2023	< 1	0
4	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>) *	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1	0
5	Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 – 1,0	0,9
6	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,18
7	Màu sắc	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
8	Mùi	-	Cảm quan	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
9	pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,94
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) *	mg/L	HACH Method 8038	≤ 1	0,05
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113-B:2023	≤ 0,02	KPH (LOD: 0,0008 mg/L)
12	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3111-D:2023	≤ 1,3	KPH (LOD: 0,62 mg/L)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111-B:2023	≤ 0,003	KPH (LOD: 0,0003 mg/L)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113-B:2023	≤ 0,01	KPH (LOD: 0,001 mg/L)
15	Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,38

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
16	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ -B:2023	≤ 250	15
17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	HACH Method 8506	≤ 1	0,02
18	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	52
19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
20	Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
21	Nhôm (Aluminium) (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,08
22	Nickel (Ni)	mg/L	HACH Method 8150	≤ 0,07	0,001
23	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NO ₃ ⁻ -B:2023	≤ 11	0,49
24	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178:1996	≤ 0,9	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
25	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	0,02
26	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ -E:2023	≤ 250	2,97
27	Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	HACH Method 8131	≤ 0,05	KPH
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	SMEWW 3112-B:2023	≤ 0,001	KPH (LOD: 0,0002 mg/L)
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	99
30	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	HACH Method 8027	≤ 0,05	0,002
31	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 100	2,07
32	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 60	13,14
33	Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 100	0,12
34	Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 300	24,87
35	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3	≤ 20	KPH (LOD: 0,86 µg/L)
36	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3	≤ 50	3,85

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm
37	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3	≤ 200	3,15

* Ghi chú:

- + QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Giám Đốc

Mai Thị Đẹp